

Số: /BC-THCSHL

Huổi Lèng, ngày 29 tháng 8 năm 2024.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm học: 2023-2024**

Thực hiện thông tư số: 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ ở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng báo cáo công tác hoạt động của đơn vị năm 2023-2024, cụ thể như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Huổi Lèng

2. Địa chỉ trụ sở chính: Bản Huổi Toóng 1 – xã Huổi lèng – huyện Mường Chà – tỉnh Điện Biên.

- Điện thoại: Hiệu trưởng: 0776 497 192

- Trang thông tin Điện tử - Website: <http://thcshuoileng.muongcha.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

- Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: UBND huyện Mường Chà

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo, Thông tư 03/2023/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo;

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Huổi Lèng được thành lập năm 2004 đến ngày 6 tháng 6 năm 2011 được đổi tên thành Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Huổi Lèng theo Quyết định số 633/QĐ-UBND, ngày 6/6/2011 của UBND huyện Mường Chà. Tính đến nay, sau gần 20 năm hình thành và phát triển, nhà trường đã từng bước trưởng thành, góp phần vào sự phát triển sự nghiệp giáo dục của huyện Mường Chà nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: Đào Xuân Lợi,

Chức vụ: Hiệu trưởng,

Địa chỉ nơi làm việc: Bản Huổi Toóng 1 – xã Huổi lèng – huyện Mường Chà – tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0776 497 102

Địa chỉ thư điện tử: [loidx.vanphong.muongcha@dienbien.edu.vn](mailto:loidx.vanphong.muongcha@dienbien.edu.vn)

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số 633/QĐ-UBND, ngày 6/6/2011 của UBND huyện Mường Chà.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng

- Hiệu trưởng: Đào Xuân Lợi: Quyết định số 5198/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà Về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý.

Ban giám hiệu nhà trường gồm 3 đồng chí có năng lực và được bổ nhiệm theo đúng quy định.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định thành lập các Tổ chuyên môn. Quyết định số: 31/QĐ-THCSHL, ngày 27/8/2024 của Hiệu trưởng trường PTDTBT THCS Huổi lèng về việc thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng năm học 2024-2025.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

	Số lượng	Trình độ				
		Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Chưa qua đào tạo
CBQL	3	1	2	0	0	0
Giáo viên	21	0	21	0	0	0
Nhân viên	6	0	2	0	3	1
Tổng số	30	1	25	0	3	3

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:  $24/24 = 100\%$

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:  $24/24 = 100\%$

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Số lượng, diện tích của phòng học, phòng học bộ môn, phòng chức năng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo cơ cấu tổ chức của trung tâm;

Loại phòng (nhà)	Tổng số	Phân loại			Diện tích (m <sup>2</sup> )
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
Phòng học	9	6	3	0	391,5
Phòng học bộ môn	3	3	0	0	130,5
Phòng chức năng	0	0	0	0	0
Phòng hội đồng	1	1	0	0	43,5
Phòng thiết bị	1	1	0	0	43,5
Phòng thư viện	1	1	0	0	43,5
Phòng y tế	1	1	0	0	38
Phòng hành chính	1	1	0	0	39
Phòng bảo vệ	1	1	0	0	15
Phòng công vụ	0	0	0	0	0

Ngay từ đầu năm học nhà trường đã chủ động kiểm tra cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và công tác bán trú, nhà trường đảm bảo đầy đủ các phòng học và nhà ở học sinh, nhà ăn, nhà bếp... Cơ sở vật chất đã được tu sửa, bổ sung đáp cơ bản được yêu cầu đổi mới, đáp ứng nhu cầu dạy và học. Tuy nhiên, trường thiếu phòng bộ môn (Tiếng Anh, Âm nhạc, Mĩ thuật), có 3 phòng học bán kiên cố phần nào ảnh hưởng đến việc dạy học trong việc nâng cao chất lượng.

b) Số lượng thiết bị dạy học hiện có theo quy định danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Nhà trường đã có kế hoạch lập nhu cầu mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất từ đầu năm đáp ứng tương đối đầy đủ cho việc dạy và học của nhà trường trong năm học 2024-2025.

\* Về thiết bị dạy học:

Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính	So sánh yêu cầu tối thiểu
Máy tính phục vụ học tập	10	Bộ	Thiếu 10 bộ
Máy tính dùng cho quản lý	2	Bộ	Thiếu 1 bộ
Máy tính phục vụ văn phòng	4	Bộ	Đủ

Máy chiếu	7	Cái	Thiếu 2 cái
Máy phô tô	2	Cái	Đủ
Bảng	14	Cái	Đủ
Bộ bàn ghế dành cho giáo viên	9	Bộ	Đủ
Bộ bàn ghế dành cho học sinh	164	Bộ	Đủ

\*Về sách giáo khoa cho học sinh.

STT	Khối lớp	Số HS năm học 2024-2025	Số SGK	So sánh yêu cầu tối thiểu
1	6	86	86	Đủ
2	7	74	74	Đủ
3	8	94	94	Đủ
4	9	74	74	Đủ
<b>Tổng</b>		<b>328</b>	<b>328</b>	Đủ

Sách giáo khoa nhà trường huy động phụ huynh mua SGK để phục vụ học tập đầy đủ 100% học sinh nhà trường đều có sách giáo khoa, vở viết và đồ dùng dụng cụ phục vụ cho việc học tập của các em đầy đủ; đồ dùng dạy học đáp ứng đầy đủ cho việc dạy và học của thầy trò nhà trường.

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Nhà trường xác định được tự đánh giá là khâu đầu tiên trong quy trình kiểm định chất lượng giáo dục. Đó là quá trình nhà trường tự xem xét, nghiên cứu trên cơ sở các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ GD&ĐT ban hành. Báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất cũng như các vấn đề liên quan khác. Từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn nhân lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng.

Nhà trường đã tổ chức xây dựng kế hoạch, nội dung, tài liệu, tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và tiến hành đánh giá chất lượng giáo dục trong nhà trường.

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Văn bản số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28/12/2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông và theo Điều 5, Điều 6 Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT về chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục và thời hạn công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học và các mức đánh giá trường trung học. Trường PTDTBT THCS Huồi Lèng- xã Huồi Lèng- huyện Mường Chà - Tỉnh Điện Biên tự đánh giá đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

Mức tự đánh giá của cơ sở giáo dục: Mức 2.

Đạt chuẩn PCGD THCS Mức độ 3.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian;

Tháng 1 năm 2015 trường được công nhận đạt trường chuẩn Quốc gia.

Đến tháng 3 năm 2020 Nhà trường được thẩm định lại và đánh giá đạt chuẩn quốc gia, Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2.

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Năm học 2023-2024 nhà trường thành lập hội đồng tự đánh giá và tiến hành tự đánh, cải tiến chất lượng hàng năm.

- Kết quả:

+ Chất lượng đạt được của các tiêu chí có chiều sâu và nâng lên rõ rệt.

+ Chất lượng giáo dục hàng năm được tăng lên.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh: Tuyển sinh lớp 6 đạt 76/75 học sinh = 101,3% so với kế hoạch được giao.

- Tổng số học sinh theo từng khối: Khối 6: 76; Khối 7: 94; Khối 8: 74; Khối 9: 53

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: Khối 6: 38HS/lớp; Khối 7: 31,3HS/lớp; Khối 8: 37HS/lớp; Khối 9: 26,5HS/lớp

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 297 em.

- Số học sinh Nam: 159 em

- Số học sinh Nữ: 138 em

- Số học sinh chia theo dân tộc: Mông: 274; Hoa: 16; Kinh: 5; Thái: 01; Tày: 01

- Số lượng học sinh được tiếp nhận: 01 em

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

+ **Số lượng:** Đầu năm 296 HS, cuối năm 297 HS (chuyển đến 1 em); Kết quả duy trì:  $296/296 = 100\%$

a. **Lớp 6, 7, 8:** Chương trình GDPT 2018

Tổng số học sinh được đánh giá: 242/244 em. Trong đó:

Lớp	Tổng số HS	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN							
		Tốt	%	Khá	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
6,7,8	242	180	74,4	57	23,5	5	2,1		

Lớp	Tổng số HS	XẾP LOẠI HỌC TẬP							
		Tốt	%	Khá	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
6,7,8	242	18	7,4	84	34,7	136	56,2	4	1,7

**b. Lớp 9: Chương tình “Trường học mới”**

STT	LỚP	TS HS	XẾP LOẠI NĂNG LỰC					
			TỐT	%	ĐẠT	%	CCG	%
<b>Cộng</b>		<b>53</b>	<b>4</b>	<b>7,5</b>	<b>47</b>	<b>88,7</b>	<b>2</b>	<b>3,8</b>

STT	LỚP	TS HS	XẾP LOẠI PHẨM CHẤT					
			TỐT	%	ĐẠT	%	CCG	%
<b>Cộng</b>		<b>53</b>	<b>41</b>	<b>77,4</b>	<b>12</b>	<b>22,6</b>	<b>0</b>	<b>3,9</b>

- Tốt nghiệp THCS: 53/53 = 100%

- Lên lớp thẳng : 240 HS

- Lên lớp sau thi lại : 1 HS

- Bỏ học trong Hè : 3 HS

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:**

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

\* Ngân sách nhà nước: 7.197.130.000 đồng

- Nguồn chi thường xuyên : 5.578.370.000 đồng

- Nguồn chi không thường xuyên : 1.618.760.000 đồng

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...) số tiền : 5.176.330.000 đồng

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...) số tiền : 213.000.000 đồng

- Chi khác ( tiền điện sáng, tiền mạng, tiền dịch vụ điện thoại, phí và các lệ phí,...) số tiền : 189.000.000 đồng

**2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.**

- KP Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 86/2015/NĐ-CP : 549.780.000 đồng

- KP Hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP : 1.011.440.000 đồng

- KP Hỗ trợ về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC : 57.540.000 đồng

- Các nhiệm vụ không thường xuyên (mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền giao;...) : 212.410.000 đồng

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC: (Không).**

*Nơi nhận*

- Website;
- Phòng GD&ĐT (b/c);
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đào Xuân Lợi**